

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023-2024

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của

Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1210	263	233	255	234	225
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1210	263	233	255	234	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
III	Số học sinh chia theo năng lực.						
1	Tự phục vụ, tự quản						
a	Tốt và Đạt	225	0	0	0	0	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	100%					100
b	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hợp tác						
a	Tốt và Đạt	1241	238	257	238	222	286
	(tỷ lệ so với tổng số)	100%	100	100	100	100	100
b	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
3	Tự học và giải quyết vấn đề						
a	Tốt và Đạt	1210	263	233	255	234	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	100%	100	100	100	100	100
b	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất.						
1	Chăm học chăm làm						
a	Tốt và Đạt	1210	263	233	255	234	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	100%	100	100	100	100	100
b	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
2	Tự tin, trách nhiệm						
a	Tốt và Đạt	1210	263	233	255	234	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	100%	100	100	100	100	100
b	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
3	Trung thực, kỷ luật						
a	Tốt và Đạt	1210	263	233	255	234	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	100%	100	100	100	100	100
b	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
4	Đoàn kết, yêu thương						
a	Tốt và Đạt	1210	263	233	255	234	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	100%	100	100	100	100	100
b	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						

V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.						
1	Tiếng Việt	1210	263	233	255	234	225
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành	1182	250	224	249	234	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	97,7	95	96	98	100	100
b	Chưa hoàn thành	28	13	9	6	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2,3	4,9	4,0	2	-	-
2	Toán	1210	263	233	255	234	225
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành	1200	261	233	249	232	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	91,8	99	100	98	116	100
b	Chưa hoàn thành	10	2	0	6	2	
	(tỷ lệ so với tổng số)	8	1		2		
3	Khoa học	714			255	234	225
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành	714			255	234	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	100			100	100	100
b	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử và Địa lí	714			255	234	225
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành	714			255	234	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	100			100	100	100
b	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
5	Tiếng nước ngoài (Tiếng Anh)	1210	263	233	255	234	225
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành	1210	263	233	255	234	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
b	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
6	Tiếng dân tộc						
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
7	Đạo đức	1210	263	233	255	234	225
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành	1210	263	233	255	234	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
b	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
8	Tự nhiên và Xã hội	1210	263	233	255	234	225
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành	1210	263	233	255	234	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
b	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
9	Âm nhạc	1210	263	233	255	234	225
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành	1210	263	233	255	234	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
b	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
10	Mĩ thuật	1210	263	233	255	234	225
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành	1210	263	233	255	234	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
b	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						

11	Thủ công (Kỹ thuật)	714			255	234	225
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành	714			255	234	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	100			100	100	100
b	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
12	Thể dục	1210	263	233	255	234	225
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành	1210	263	233	255	234	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
b	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
13	Tin học	714			255	234	225
a	Hoàn thành tốt và Hoàn thành	714			255	234	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	100			100	100	100
b	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	1210	263	233	255	234	225
1	Lên lớp	1174	250	224	243	232	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	97	95	96	95	99	100
a	Trong đó:						
	Học sinh được khen thưởng cấp trường	751	184	135	165	129	138
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng.	48		4	12	13	19
	(tỷ lệ so với tổng số)	3,9					
2	Ở lại lớp	36	13	9	12	2	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	3	5	4	5	1	0

Bình Chánh, ngày 30 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Trang